SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG SƠN

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN VÀ KHÁM SỨC KHỎE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-BVĐS ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Đông Sơn)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Danh mục dịch vụ	Giá		Ghi chú
		BHYT	Viện phí	
A	**Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán.**			
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	
B	**Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**			
1	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	
2	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)		450.000	

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG SƠN

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-BVĐS ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Đông Sơn)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Các loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1	**Ngày giường hồi sức cấp cứu**	**418,500**
2	**Ngày giường Nội khoa**	
2.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh,Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	**257,100**
2.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	**222,300**
2.3	**Loại 3:** Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	**177,300**
3	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**	
3.1	**Loại 1 :** Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	**341,800**
3.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	**301,600**
3.3	**Loại 3 :** Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	**269,200**
3.4	**Loại 4 :** Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	**229,200**
4	**Ngày giường điều trị ban ngày**	

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG SƠN

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-BVĐS ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Đông Sơn)

Đơn vị: VNĐ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật	Giá		Ghi chú
				BHYT	Viện phí	
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		58.600	58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	58.600	
10	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	58.600	
11	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	58.600	

12	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	58.600	
13	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	58.600	
14	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		58.600	58.600	
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	58.600	
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	58.600	
17	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt		58.600	58.600	
18	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		58.600	58.600	
19	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		58.600	58.600	
20	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu		58.600	58.600	
21	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	58.600	
22	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	58.600	
23	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		58.600	58.600	
24	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp		58.600	58.600	
25	18.0703.0001	Siêu âm tại giường		58.600	58.600	
26	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	58.600	
27	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	58.600	
28	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	58.600	
29	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	58.600	

30	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	58.600	
31	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	58.600	
32	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	58.600	
33	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	58.600	
34	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		58.600	58.600	
35	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	58.600	
36	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu		90.300	90.300	
37	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	195.600	
38	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	195.600	
39	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	252.300	
40	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	252.300	
41	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	252.300	
42	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	252.300	
43	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	252.300	
44	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	252.300	
45	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	252.300	
46	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	252.300	
47	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	252.300	
48	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300	252.300	
49	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	252.300	
50	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	252.300	

51	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	252.300	
52	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	252.300	
53	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	T3	252.300	252.300	
54	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	252.300	
55	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	252.300	
56	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	252.300	
57	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	252.300	
58	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286.300	286.300	
59	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
60	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
61	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

64	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

78	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

88	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

		24x30 cm, 2 tư thế]				
99	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

111	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm,		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

		2 tư thế]				
122	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

133	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	16.100	
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	72.300	
142	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	222.300	
143	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	109.300	
144	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	124.300	
145	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	246.800	

146	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	102.300	
147	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

160	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

		phim]				
174	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

187	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

200	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

213	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí

225	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	23.700	
228	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	264.800	
229	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	264.800	
230	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
231	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	550.100	
232	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	550.100	
233	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	550.100	
234	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	550.100	
235	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có		550.100	550.100	

		thuốc cản quang]				
236	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	550.100	
237	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	550.100	
238	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	550.100	
239	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	550.100	
240	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	550.100	
241	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	550.100	
242	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	550.100	

243	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	550.100	
244	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	550.100	
245	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	550.100	550.100	
246	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	550.100	
247	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	550.100	
248	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	550.100	
249	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	550.100	

250	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	550.100	
251	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	550.100	
252	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	550.100	
253	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	550.100	
254	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

261	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]		663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

		cản quang]				
272	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

278	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.486.800	1.486.800	

287	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	T2	3.035.600	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	T2	2.779.200	2.779.200	
289	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
290	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
291	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
292	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
293	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
294	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
295	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
296	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
297	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA

		phụ				
298	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
299	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
300	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
301	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	248.500	
302	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	248.500	
303	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
304	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
305	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	40.300	
306	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
307	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
308	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
309	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
310	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
311	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
312	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

313	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
314	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
315	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
316	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
317	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	153.700	
318	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	153.700	
319	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	153.700	
320	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	153.700	
321	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	195.900	
322	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	195.900	
323	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	195.900	
324	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	126.700	
325	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	171.900	
326	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171.900	171.900	
327	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	170.900	
328	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	628.500	
329	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	578.500	
330	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	1.400.500	
331	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	685.500	

332	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	685.500	
333	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	685.500	
334	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	1.158.500	
335	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	1.158.500	
336	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	1.158.500	
337	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	T1	600.500	600.500	
338	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	T1	600.500	600.500	
339	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	T1	600.500	600.500	
340	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	101.800	
341	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	101.800	
342	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	101.800	
343	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	950.500	Chưa bao gồm sonde.
344	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	192.300	
345	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	129.600	
346	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	129.600	
347	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	129.600	
348	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	129.600	
349	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	129.600	
350	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	129.600	

351	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	14.100	
352	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
353	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
354	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	759.800	
355	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	759.800	
356	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	759.800	759.800	
357	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	759.800	
358	03.0078.0120	Mở khí quản	P2	759.800	759.800	
359	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	759.800	
360	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	759.800	
361	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
362	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	276.500	
363	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	276.500	
364	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	468.800	
365	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	468.800	

366	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	468.800	
367	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	468.800	
368	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	352.100	
369	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	352.100	
370	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	352.100	
371	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	352.100	
372	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	323.500	
373	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	215.200	
374	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	215.200	
375	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	215.200	
376	03.1071.0139	Soi trực tràng	T3	215.200	215.200	
377	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
378	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
379	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

380	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
381	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
382	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
383	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400	1.196.400	
384	03.1078.0148	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975.300	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
385	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	T1	575.300	575.300	
386	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	953.800	
387	03.3606.0156	Nong niệu đạo	P3	273.500	273.500	
388	10.0405.0156	Nong niệu đạo	T1	273.500	273.500	
389	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	152.000	
390	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	152.000	
391	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	152.000	
392	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	194.700	
393	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	138.500	
394	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	138.500	
395	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	1.064.900	
396	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	879.400	
397	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	879.400	

398	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	879.400	
399	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
400	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
401	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
402	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	283.800	
403	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	283.800	
404	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	1.042.500	
405	03.4246.0198	Tháo bột các loại	T3	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
406	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
407	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

408	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
409	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
410	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
411	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	89.500	
412	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
413	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
414	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	121.400	
415	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	121.400	
416	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	121.400	
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	148.600	

418	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	148.600	
419	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	148.600	
420	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	193.600	
421	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	193.600	
422	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	193.600	
423	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	193.600	
424	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	275.600	
425	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	275.600	
426	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	275.600	
427	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	275.600	
428	15.0220.0206	Thay canuyn	T2	263.700	263.700	
429	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	625.000	
430	03.0133.0210	Thông tiểu	T3	101.800	101.800	

431	01.0221.0211	Thụt tháo	T3	92.400	92.400	
432	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	92.400	
433	02.0339.0211	Thụt tháo phân	T3	92.400	92.400	
434	03.0179.0211	Thụt tháo phân	T3	92.400	92.400	
435	03.2357.0211	Thụt tháo phân	T3	92.400	92.400	
436	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	92.400	
437	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
438	03.2388.0212	Tiêm dưới da	T3	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
439	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
440	03.2387.0212	Tiêm trong da	T3	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
441	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
442	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
443	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
444	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
445	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
446	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

		(lồi cầu ngoài) xương cánh tay				
447	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
448	02.0406.0213	Tiêm gân gót	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
449	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
450	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
451	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
452	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
453	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
454	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
455	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
456	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
457	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
458	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	T3	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
459	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

460	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
461	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
462	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	194.700	
463	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	194.700	
464	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	194.700	194.700	
465	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	194.700	
466	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	269.500	
467	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	269.500	269.500	
468	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	289.500	
469	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	289.500	
470	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	289.500	289.500	
471	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	354.200	

472	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	354.200	354.200	
473	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	50.800	
474	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	46.000	
475	08.0008.2045	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	83.300	
476	03.0291.0224	Ôn châm	T2	76.300	76.300	
477	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	76.300	
478	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	156.400	
479	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156.400	156.400	
480	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	156.400	156.400	
481	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156.400	156.400	
482	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156.400	156.400	
483	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	156.400	
484	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	156.400	
485	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156.400	156.400	
486	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	156.400	
487	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	156.400	
488	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	T1	156.400	156.400	
489	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156.400	156.400	
490	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	156.400	
491	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	156.400	156.400	

492	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	T1	156.400	156.400	
493	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156.400	156.400	
494	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156.400	156.400	
495	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	156.400	156.400	
496	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156.400	156.400	
497	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	156.400	
498	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	156.400	
499	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	156.400	
500	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	156.400	
501	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	156.400	
502	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	156.400	
503	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	156.400	
504	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	156.400	
505	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	156.400	
506	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	156.400	
507	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156.400	156.400	
508	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	156.400	
509	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	156.400	
510	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156.400	156.400	
511	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156.400	156.400	
512	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156.400	156.400	

513	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	156.400	
514	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	T1	156.400	156.400	
515	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	156.400	156.400	
516	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	T1	156.400	156.400	
517	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	T1	156.400	156.400	
518	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156.400	156.400	
519	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156.400	156.400	
520	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	T1	156.400	156.400	
521	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	156.400	156.400	
522	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	156.400	
523	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	156.400	
524	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	156.400	
525	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	T1	156.400	156.400	
526	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	156.400	
527	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156.400	156.400	
528	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156.400	156.400	
529	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	156.400	
530	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	156.400	
531	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	156.400	
532	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa	T1	156.400	156.400	

		đầu				
533	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	156.400	
534	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	156.400	
535	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156.400	156.400	
536	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	156.400	
537	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	156.400	
538	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	156.400	
539	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	156.400	
540	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	156.400	
541	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	156.400	
542	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	156.400	
543	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	156.400	
544	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	156.400	
545	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	156.400	
546	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	156.400	
547	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	156.400	
548	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	156.400	
549	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156.400	156.400	
550	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	156.400	156.400	
551	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	156.400	
552	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	156.400	

553	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	156.400	
554	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	156.400	
555	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	156.400	156.400	
556	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	156.400	
557	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	156.400	
558	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	156.400	
559	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	156.400	
560	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	156.400	156.400	
561	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	156.400	
562	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	156.400	
563	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	156.400	
564	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	156.400	
565	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	156.400	
566	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	156.400	
567	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156.400	156.400	
568	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	156.400	
569	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	37.000	
570	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	85.300	
571	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	78.300	78.300	
572	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	78.300	
573	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	78.300	
574	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái	T2	78.300	78.300	

		hóa khớp				
575	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	78.300	
576	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	78.300	
577	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	78.300	
578	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	78.300	
579	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	48.900	
580	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	48.900	
581	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	48.900	
582	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	44.900	
583	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	44.900	
584	08.0485.0235	Giác hơi	T3	36.700	36.700	
585	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	40.900	
586	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	40.900	
587	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	40.900	
588	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	54.800	
589	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	54.800	
590	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	54.800	
591	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	54.800	
592	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	52.100	
593	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	54.800	
594	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	54.800	
595	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	54.800	
596	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	54.800	

597	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	T3	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
598	08.0022.0252	Sắc thuốc thang		14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
599	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	T3	48.700	48.700	
600	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	48.700	
601	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41.100	41.100	
602	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	41.100	
603	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	41.100	
604	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	41.100	
605	17.0250.0256	Tập do cứng khớp		56.200	56.200	
606	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	33.400	
607	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	51.800	
608	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	59.300	
609	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	59.300	
610	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	59.300	
611	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	T3	59.300	59.300	
612	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá		33.400	33.400	
613	17.0044.0268	Tập đi với gậy		33.400	33.400	
614	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi		33.400	33.400	
615	17.0051.0268	Tập đi với khung treo		33.400	33.400	
616	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	33.400	
617	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		33.400	33.400	
618	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	33.400	
619	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	33.400	

620	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	33.400	
621	17.0063.0268	Tập với thang tường		33.400	33.400	
622	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	14.700	
623	17.0065.0269	Tập với ròng rọc		14.700	14.700	
624	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập		14.700	14.700	
625	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		14.700	14.700	
626	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
627	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
628	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
629	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
630	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
631	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
632	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
633	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
634	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
635	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
636	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
637	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
638	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

641	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
644	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
645	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
646	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0006.0271	Thủy châm	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

659	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
672	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	68.900	
673	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	68.900	
674	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	32.900	
675	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	32.900	
676	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi		32.900	32.900	
677	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	76.000	

678	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	76.000	
679	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	76.000	
680	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	76.000	
681	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	76.000	
682	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	76.000	76.000	
683	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	76.000	76.000	
684	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	76.000	
685	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	76.000	
686	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	76.000	
687	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	76.000	
688	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	76.000	
689	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	76.000	
690	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	76.000	
691	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	76.000	
692	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	76.000	
693	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	76.000	

		nửa người				
694	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	76.000	
695	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	76.000	
696	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	76.000	
697	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	76.000	
698	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	76.000	
699	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	76.000	
700	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	76.000	
701	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	76.000	
702	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	76.000	
703	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	76.000	
704	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	76.000	
705	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	76.000	
706	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	76.000	
707	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	76.000	

708	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	76.000	
709	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	76.000	
710	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	76.000	
711	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	76.000	
712	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	76.000	
713	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	76.000	
714	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	76.000	
715	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	76.000	
716	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	76.000	
717	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	76.000	
718	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	76.000	
719	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	76.000	
720	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	76.000	
721	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	76.000	
722	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	76.000	
723	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội	T2	76.000	76.000	

		chứng vai gáy				
724	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	76.000	
725	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	76.000	
726	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	76.000	
727	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	76.000	
728	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	76.000	
729	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	76.000	
730	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	76.000	
731	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	76.000	
732	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	76.000	
733	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	76.000	
734	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	76.000	
735	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	76.000	
736	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	76.000	

737	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	76.000	
738	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	76.000	
739	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	76.000	
740	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	76.000	
741	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	76.000	
742	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	76.000	
743	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	76.000	
744	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy		39.000	39.000	
745	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	39.000	
746	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	39.000	
747	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	51.300	
748	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	51.300	
749	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	64.900	
750	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	64.900	
751	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	532.400	
752	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	532.400	
753	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190.800	190.800	
754	03.2383.0314	Test nội bì	T1	493.800	493.800	
755	03.2383.0315	Test nội bì	T1	406.800	406.800	

756	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399.000	399.000	
757	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399.000	399.000	
758	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399.000	399.000	
759	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399.000	399.000	
760	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399.000	399.000	
761	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	889.700	
762	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	#######	#######	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
763	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	3.311.900	
764	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	3.311.900	
765	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	1.925.900	

766	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
767	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	6.823.200	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
768	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	4.497.100	
769	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	4.569.100	
770	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	4.569.100	
771	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	4.569.100	
772	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3.279.000	3.279.000	
773	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3.279.000	3.279.000	
774	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	3.279.000	
775	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	5.887.300	5.887.300	
776	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5.887.300	5.887.300	
777	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5.030.900	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

778	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6.443.300	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
779	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	4.621.100	
780	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
781	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
782	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
783	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
784	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
785	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
786	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	3.136.900	
787	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	3.136.900	
788	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	3.136.900	

789	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
790	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4.663.800	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
791	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	2.815.900	
792	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	2.815.900	
793	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	2.815.900	
794	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	2.818.700	
795	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	P1	2.818.700	2.818.700	
796	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	2.818.700	
797	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	2.818.700	
798	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	2.818.700	
799	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	3.993.400	
800	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	3.993.400	
801	03.3427.0472	Cắt túi mật	P2	4.993.100	4.993.100	
802	10.0621.0472	Cắt túi mật	P1	4.993.100	4.993.100	
803	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	3.431.900	
804	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	3.431.900	
805	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3.431.900	3.431.900	

806	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
807	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5.141.100	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
808	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
809	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
810	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
811	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
812	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

813	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
814	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	3.142.500	
815	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	3.142.500	
816	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
817	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
818	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
819	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
820	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

821	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	1.108.300	
822	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	1.108.300	
823	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	1.743.100	
824	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	1.743.100	
825	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	1.743.100	
826	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	1.743.100	
827	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	218.500	
828	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	218.500	
829	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	218.500	
830	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	218.500	
831	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	T1	218.500	218.500	
832	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	218.500	
833	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	218.500	
834	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	58.400	
835	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	58.400	
836	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	667.000	
837	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	667.000	
838	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột	T1	297.000	297.000	

		tự cán]				
839	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	297.000	
840	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	282.000	
841	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	282.000	
842	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	182.000	
843	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	182.000	
844	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	434.600	
845	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	434.600	
846	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	434.600	
847	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	434.600	
848	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	434.600	
849	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	434.600	
850	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	434.600	
851	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	434.600	
852	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột	T2	434.600	434.600	

		liền]				
853	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	434.600	
854	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	256.600	
855	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	256.600	
856	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	256.600	
857	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	256.600	
858	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	256.600	
859	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	256.600	
860	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	256.600	
861	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256.600	256.600	
862	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	256.600	
863	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	256.600	
864	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	342.000	
865	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	187.000	
866	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	257.000	
867	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón	T2	257.000	257.000	

		tay [bột liền]				
868	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	257.000	
869	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	257.000	
870	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	257.000	
871	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	257.000	
872	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	257.000	
873	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	192.400	
874	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	192.400	
875	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	192.400	
876	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	192.400	
877	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	192.400	
878	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	192.400	
879	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	192.400	
880	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
881	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	

882	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
883	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
884	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
885	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	372.700	
886	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	242.400	
887	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	242.400	
888	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	242.400	
889	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	242.400	
890	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	242.400	
891	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	242.400	
892	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749.600	749.600	
893	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	749.600	
894	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370.100	370.100	
895	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370.100	370.100	
896	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	372.700	

897	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	372.700	
898	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	372.700	
899	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	372.700	
900	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	372.700	
901	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	372.700	
902	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	372.700	
903	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	372.700	
904	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	372.700	
905	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
906	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
907	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
908	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
909	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
910	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	300.100	
911	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	

912	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
913	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	300.100	
914	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
915	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
916	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
917	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
918	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
919	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
920	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
921	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
922	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
923	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	372.700	
924	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	372.700	
925	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	372.700	

926	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
927	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
928	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
929	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
930	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
931	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
932	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
933	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
934	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
935	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
936	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	300.100	
937	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	300.100	
938	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	659.600	
939	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	659.600	
940	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	659.600	

		[bột liền]				
941	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	659.600	
942	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	659.600	
943	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	659.600	
944	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	659.600	
945	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	659.600	
946	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	659.600	
947	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	659.600	
948	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
949	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
950	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
951	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
952	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
953	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
954	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
955	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	379.600	

		[bột tự cán]				
956	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	379.600	
957	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	379.600	
958	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	167.000	
959	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	167.000	
960	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	3.994.900	
961	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
962	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
963	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
964	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
965	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

966	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
967	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
968	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
969	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
970	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
971	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

972	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
973	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
974	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
975	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
976	03.3819.0559	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
977	03.3803.0559	Nối gân gấp	P1	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
978	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
979	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
980	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
981	28.0340.0559	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

982	28.0337.0559	Nối gân gấp	P2	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
983	03.3901.0563	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	1.857.900	
984	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	1.857.900	
985	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	1.857.900	
986	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	1.857.900	
987	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	5.798.100	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
988	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	3.226.900	
989	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	3.226.900	
990	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	3.226.900	
991	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3.226.900	3.226.900	
992	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	3.720.600	
993	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	3.044.900	
994	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	3.044.900	
995	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da	P3	2.767.900	2.767.900	

		đầu				
996	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	2.767.900	
997	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	5.204.600	
998	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	5.204.600	
999	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	5.712.200	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1000	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	3.433.300	
1001	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	3.433.300	
1002	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	3.433.300	
1003	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	2.396.200	
1004	10.0620.0583	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	2.396.200	
1005	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	2.396.200	
1006	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200	2.396.200	
1007	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	2.396.200	
1008	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	1.509.500	
1009	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	1.509.500	

1010	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2	1.509.500	1.509.500	
1011	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	1.509.500	
1012	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	1.509.500	
1013	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	1.509.500	
1014	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	1.509.500	
1015	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	1.369.400	
1016	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	1.369.400	
1017	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	1.369.400	
1018	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	1.079.400	
1019	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	1.079.400	
1020	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	2.971.900	
1021	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	2.971.900	
1022	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	139.000	
1023	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	2.268.300	
1024	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	2.268.300	
1025	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	2.268.300	
1026	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	873.000	
1027	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	873.000	
1028	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	951.600	
1029	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	951.600	
1030	13.0163.0602	Trích áp xe vú	T2	251.500	251.500	
1031	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	885.400	
1032	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	885.400	

1033	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	1.069.900	
1034	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	312.500	
1035	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	312.500	
1036	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	312.500	
1037	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	2.287.400	
1038	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	825.800	
1039	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825.800	825.800	
1040	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	929.400	
1041	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	929.400	
1042	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	191.500	
1043	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	1.191.900	
1044	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	786.700	786.700	
1045	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	1.510.300	
1046	13.0027.0617	Forceps	T1	1.141.900	1.141.900	
1047	13.0028.0617	Giác hút	T1	1.141.900	1.141.900	
1048	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	682.500	
1049	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	236.500	
1050	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	522.000	
1051	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	2.951.800	
1052	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	2.520.200	
1053	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	1.663.600	

1054	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	2.119.400	
1055	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	2.119.400	
1056	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	3.054.800	
1057	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	582.500	
1058	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	2.833.400	
1059	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	2.833.400	
1060	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	94.600	
1061	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	653.700	
1062	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	653.700	
1063	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	3.191.500	
1064	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	3.191.500	
1065	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	3.191.500	
1066	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	2.501.900	
1067	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	914.600	
1068	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	376.500	
1069	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4.667.800	4.667.800	
1070	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	4.667.800	
1071	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	4.667.800	
1072	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	4.667.800	
1073	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	3.035.700	

1074	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	3.035.700	
1075	13.0025.0638	Nội xoay thai	T1	1.472.000	1.472.000	
1076	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	627.100	
1077	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	313.500	
1078	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	352.300	
1079	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	352.300	
1080	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	450.000	
1081	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	199.700	
1082	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1.133.300	1.133.300	
1083	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	611.000	
1084	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	429.500	
1085	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	5.206.200	
1086	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	2.892.800	
1087	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	2.892.800	
1088	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	3.135.800	
1089	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	3.135.800	
1090	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	3.135.800	
1091	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	3.135.800	
1092	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	3.135.800	

1093	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	4.110.800	
1094	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	2.104.900	
1095	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	2.104.900	
1096	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	3.001.800	
1097	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	6.375.900	
1098	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	#######	#######	
1099	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	8.104.200	
1100	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	4.142.300	
1101	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	4.142.300	
1102	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	4.197.200	
1103	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	4.157.300	
1104	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	3.594.800	
1105	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	3.116.800	
1106	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	3.116.800	

1107	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	4.570.200	4.570.200	
1108	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	2.604.800	
1109	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	3.376.200	
1110	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	6.517.600	
1111	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	4.395.200	
1112	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	4.739.300	
1113	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	4.739.300	
1114	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	8.625.200	
1115	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	3.628.800	
1116	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	3.939.300	
1117	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	4.308.300	
1118	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	4.308.300	
1119	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	4.308.300	
1120	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	4.308.300	
1121	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	P1	4.308.300	4.308.300	

		hoàn toàn				
1122	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6.849.100	6.849.100	
1123	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	3.217.800	
1124	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	3.217.800	
1125	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	3.217.800	
1126	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	3.217.800	
1127	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	3.217.800	
1128	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	3.217.800	
1129	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	3.217.800	
1130	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	3.217.800	
1131	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	3.217.800	
1132	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	3.217.800	
1133	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	3.217.800	
1134	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	3.054.800	
1135	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	3.054.800	
1136	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	6.548.300	
1137	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6.548.300	6.548.300	
1138	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	6.548.300	

1139	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	5.990.300	
1140	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.990.300	5.990.300	
1141	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5.990.300	5.990.300	
1142	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.990.300	5.990.300	
1143	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.990.300	5.990.300	
1144	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	5.503.300	
1145	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	5.503.300	
1146	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	5.503.300	
1147	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	5.503.300	
1148	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	5.503.300	
1149	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	5.503.300	
1150	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	5.503.300	
1151	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	5.503.300	
1152	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	5.503.300	
1153	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử	P1	5.503.300	5.503.300	

		cung chưa vỡ				
1154	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	5.503.300	
1155	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	5.503.300	
1156	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	6.346.300	
1157	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	6.346.300	
1158	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	6.346.300	
1159	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8.630.200	8.630.200	
1160	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	5.521.300	
1161	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	5.970.800	
1162	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	5.395.300	
1163	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	5.395.300	
1164	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	5.988.800	
1165	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	5.186.800	
1166	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7.279.100	7.279.100	
1167	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	7.279.100	

1168	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	7.279.100	
1169	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	3.596.900	
1170	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	414.500	
1171	13.0166.0715	Soi cổ tử cung		68.100	68.100	
1172	13.0029.0716	Soi ối		55.100	55.100	
1173	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	700.200	
1174	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	700.200	
1175	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	41.200	
1176	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	41.200	
1177	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	930.200	
1178	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	930.200	
1179	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1180	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	1.252.600	
1181	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	85.500	
1182	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	85.500	
1183	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	85.500	
1184	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	85.500	
1185	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	85.500	
1186	03.1591.0739	Trích mủ mắt	P3	510.700	510.700	

1187	14.0098.0739	Trích mủ mắt	P3	510.700	510.700	
1188	03.1687.0745	Điện di điều trị		27.500	27.500	
1189	14.0199.0745	Điện di điều trị		27.500	27.500	
1190	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	145.500	
1191	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	145.500	
1192	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500	145.500	
1193	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	T3	145.500	145.500	
1194	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	77.000	
1195	14.0262.0751	Đo độ lác		77.000	77.000	
1196	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	77.000	
1197	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	77.000	
1198	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	77.000	
1199	21.0087.0751	Đo độ lác		77.000	77.000	
1200	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị		77.000	77.000	
1201	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	68.000	
1202	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc		68.000	68.000	
1203	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	41.900	
1204	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	41.900	
1205	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy		12.700	12.700	
1206	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy		12.700	12.700	
1207	14.0255.0755	Đo nhãn áp		31.600	31.600	
1208	21.0092.0755	Đo nhãn áp		31.600	31.600	
1209	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	T2	53.600	53.600	
1210	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	53.600	
1211	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	P1	3.577.900	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1212	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

1213	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1214	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	860.200	
1215	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	860.200	
1216	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	1.595.200	
1217	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	1.595.200	
1218	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	897.100	
1219	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	897.100	
1220	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	897.100	
1221	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	897.100	
1222	03.1667.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	799.600	
1223	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	799.600	
1224	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	799.600	
1225	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	799.600	
1226	03.1667.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	1.244.100	
1227	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	1.244.100	
1228	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	1.043.500	
1229	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	1.043.500	
1230	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	830.200	
1231	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	830.200	
1232	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	830.200	
1233	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	727.900	
1234	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	727.900	

1235	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	99.400	
1236	14.0214.0778	Bóc giả mạc	T3	99.400	99.400	
1237	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	99.400	
1238	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	99.400	
1239	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	946.900	
1240	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	359.500	
1241	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	359.500	
1242	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	1.013.600	
1243	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	1.013.600	
1244	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	1.013.600	
1245	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	1.013.600	
1246	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	71.500	
1247	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	71.500	
1248	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	1.244.100	
1249	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	1.244.100	
1250	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	69.000	
1251	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	69.000	
1252	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	40.900	
1253	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	40.900	
1254	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	1.351.400	
1255	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	1.351.400	
1256	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	698.800	
1257	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698.800	698.800	
1258	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698.800	698.800	

1259	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	1.572.200	
1260	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	1.572.200	
1261	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	935.200	
1262	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935.200	935.200	
1263	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	1.188.600	
1264	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	1.188.600	
1265	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	1.833.000	
1266	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	1.833.000	
1267	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	2.068.800	
1268	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	2.068.800	
1269	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	1.387.000	
1270	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	1.387.000	
1271	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830.200	830.200	
1272	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	830.200	
1273	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	830.200	
1274	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830.200	830.200	
1275	03.1675.0798	Múc nội nhãn	P2	599.800	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1276	14.0185.0798	Múc nội nhãn	P2	599.800	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1277	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	40.900	
1278	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	40.900	

1279	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	130.900	
1280	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1281	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1282	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1283	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1284	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	P2	570.300	570.300	
1285	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1286	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1287	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1288	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	960.200	
1289	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	960.200	
1290	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	930.200	

1291	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1292	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930.200	930.200	
1293	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2	1.213.600	1.213.600	
1294	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	1.322.100	
1295	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	1.322.100	
1296	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	1.322.100	
1297	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	812.100	
1298	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	T2	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1299	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	T2	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1300	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	241.500	
1301	14.0240.0845	Siêu âm mắt		69.700	69.700	
1302	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	33.600	
1303	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	33.600	
1304	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	60.000	
1305	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	60.000	
1306	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	60.000	
1307	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	60.000	
1308	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	60.000	
1309	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt	T2	60.000	60.000	

		gương				
1310	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	60.000	
1311	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	245.100	
1312	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt		46.400	46.400	
1313	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	46.400	
1314	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	46.400	
1315	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	105.800	
1316	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	105.800	
1317	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	65.100	
1318	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1319	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1320	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1321	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1322	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1323	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1324	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1325	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1.260.100	1.260.100	
1326	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	620.000	
1327	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	344.200	
1328	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	197.200	
1329	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	T2	197.200	197.200	
1330	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	T1	165.500	165.500	
1331	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	T2	165.500	165.500	
1332	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165.500	165.500	
1333	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	216.500	
1334	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286.500	286.500	

1335	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	286.500	
1336	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	1.217.100	
1337	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	1.217.100	
1338	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1339	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1340	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	580.400	
1341	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	2.122.100	
1342	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	2.122.100	
1343	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	634.500	
1344	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	634.500	
1345	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	295.500	
1346	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	295.500	
1347	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	295.500	
1348	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	295.500	
1349	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	295.500	
1350	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	64.300	
1351	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	64.300	
1352	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	89.400	
1353	03.2154.0897	Làm Proetz	T3	69.300	69.300	
1354	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	T3	69.300	69.300	
1355	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1356	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

1357	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	T1	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1358	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1359	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1360	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1361	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1362	03.2120.0899	Làm thuốc tai	T3	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1363	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1364	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1365	15.0058.0899	Làm thuốc tai	T3	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1366	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	43.100	
1367	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	43.100	
1368	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	43.100	
1369	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	70.300	
1370	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	530.700	
1371	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	530.700	
1372	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	530.700	
1373	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	170.600	
1374	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	170.600	
1375	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	170.600	

1376	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	705.500	
1377	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	705.500	
1378	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	213.900	
1379	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	213.900	
1380	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	70.300	
1381	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	2.804.100	
1382	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2.804.100	2.804.100	
1383	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	2.804.100	
1384	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	1.326.200	
1385	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	852.900	
1386	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	852.900	
1387	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	T2	139.000	139.000	
1388	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	T2	139.000	139.000	
1389	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	139.000	
1390	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	T2	139.000	139.000	
1391	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	T2	139.000	139.000	
1392	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	P2	705.900	705.900	
1393	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	705.900	
1394	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	489.500	
1395	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	310.500	

1396	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489.900	489.900	
1397	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	489.900	
1398	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	489.900	
1399	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705.500	705.500	
1400	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	705.500	
1401	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	705.500	
1402	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1403	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1404	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	1.658.900	
1405	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1.601.900	1.601.900	
1406	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	1.601.900	
1407	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545.500	545.500	
1408	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	545.500	
1409	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	545.500	
1410	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	545.500	
1411	03.1002.2048	Nội soi mũi		40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

1412	03.1001.2048	Nội soi tai		40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1413	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang		40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1414	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng		116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1415	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng		116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1416	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	1.761.400	
1417	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	1.761.400	
1418	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	1.761.400	
1419	12.0147.2036	Cắt u Amidan	P2	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1420	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1421	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1422	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1423	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	4.211.900	

1424	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	4.211.900	
1425	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1426	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	5.657.000	
1427	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1428	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1429	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	5.244.100	
1430	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	3.045.800	
1431	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	3.045.800	
1432	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1433	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1434	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9.151.800	9.151.800	
1435	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	3.340.900	
1436	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	P1	4.535.700	4.535.700	
1437	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	4.211.900	
1438	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	4.211.900	
1439	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	4.211.900	
1440	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang	P2	4.211.900	4.211.900	

		bướm				
1441	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4.211.900	4.211.900	
1442	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	4.211.900	
1443	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1444	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1445	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1446	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1447	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1448	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1449	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	3.209.900	
1450	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	3.209.900	
1451	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1452	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1453	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9.076.600	9.076.600	
1454	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	5.244.100	
1455	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	3.180.600	
1456	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	3.180.600	

1457	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	3.180.600	
1458	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5.530.000	5.530.000	
1459	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	3.045.800	
1460	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	245.500	
1461	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	98.300	
1462	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	126.500	
1463	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	69.300	
1464	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	69.300	
1465	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	771.900	
1466	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	771.900	
1467	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	771.900	
1468	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	771.900	
1469	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	771.900	
1470	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	771.900	
1471	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1472	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1473	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	1.646.800	
1474	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	1.646.800	
1475	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	1.646.800	
1476	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	1.075.700	

1477	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	1.075.700	
1478	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	1.075.700	
1479	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	321.400	
1480	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	321.400	
1481	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	153.600	
1482	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	153.600	
1483	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	178.900	
1484	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	178.900	
1485	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	414.400	
1486	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	414.400	
1487	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	380.100	
1488	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	380.100	
1489	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	P3	987.500	987.500	
1490	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	P3	987.500	987.500	
1491	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	631.000	
1492	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	631.000	
1493	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	861.000	

1494	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	861.000	
1495	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	455.500	
1496	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	455.500	
1497	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	991.000	
1498	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	991.000	
1499	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	296.100	
1500	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	296.100	
1501	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	415.500	
1502	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	415.500	
1503	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369.500	369.500	
1504	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	369.500	
1505	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	369.500	
1506	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	112.500	
1507	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	159.100	
1508	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một	T1	92.500	92.500	

		hàm]				
1509	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	110.800	
1510	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	110.800	
1511	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	89.500	
1512	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	217.200	
1513	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	217.200	
1514	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	110.600	
1515	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	110.600	
1516	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	T1	239.500	239.500	
1517	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	239.500	
1518	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	239.500	
1519	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	398.600	
1520	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	398.600	
1521	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	398.600	
1522	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	46.600	
1523	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	T1	46.600	46.600	
1524	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	46.600	
1525	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	T1	46.600	46.600	
1526	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	280.500	
1527	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	280.500	
1528	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	280.500	
1529	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	280.500	

1530	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	280.500	
1531	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	36.500	
1532	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	245.500	
1533	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	245.500	
1534	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	369.500	
1535	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	369.500	
1536	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	521.000	
1537	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	344.200	
1538	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	344.200	
1539	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	344.200	
1540	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	344.200	
1541	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	344.200	
1542	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	344.200	
1543	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	344.200	
1544	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	601.000	
1545	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	601.000	
1546	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	1.051.700	
1547	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	771.000	
1548	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	771.000	
1549	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	771.000	

1550	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	771.000	
1551	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	771.000	
1552	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	1.208.800	
1553	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	1.208.800	
1554	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	1.208.800	
1555	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	3.228.100	
1556	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	2.289.300	
1557	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	2.289.300	
1558	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	2.928.100	
1559	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	2.928.100	
1560	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	2.928.100	
1561	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	2.928.100	
1562	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	493.500	
1563	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1564	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	3.638.600	
1565	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2.997.900	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1566	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	3.493.200	

1567	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	2.856.600	
1568	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	2.856.600	
1569	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	3.081.600	
1570	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	4.251.300	
1571	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	4.005.600	
1572	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	3.683.600	
1573	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3.005.900	3.005.900	
1574	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	270.100	
1575	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	130.600	
1576	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	130.600	
1577	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	262.900	
1578	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	T3	262.900	262.900	
1579	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	458.200	

1580	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	458.200	
1581	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	618.300	
1582	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	648.200	
1583	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	2.140.700	
1584	12.0321.1190	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	2.140.700	
1585	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	2.140.700	
1586	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	1.456.700	
1587	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2.434.500	2.434.500	
1588	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	2.434.500	
1589	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	2.434.500	
1590	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
1591	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1.596.600	1.596.600	
1592	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	1.596.600	
1593	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	1.596.600	
1594	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	PDB	4.343.300	4.343.300	
1595	09.9000.1894	Gây mê khác		868.900	868.900	
1596	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	16.000	

1597	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	24.800	
1598	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	22.200	
1599	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		42.100	42.100	
1600	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33.500	33.500	
1601	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	13.600	
1602	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	13.600	
1603	22.9000.1349	Thời gian đông máu		13.600	13.600	
1604	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	89.700	
1605	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	39.200	
1606	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	39.200	
1607	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	28.000	
1608	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56.100	56.100	
1609	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

1610	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1611	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1612	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1613	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1614	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	22.400	Mỗi chất
1615	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	22.400	Mỗi chất
1616	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	22.400	Mỗi chất
1617	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	22.400	Mỗi chất
1618	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	22.400	Mỗi chất
1619	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	22.400	Mỗi chất
1620	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	22.400	Mỗi chất

1621	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	28.000	
1622	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	28.000	
1623	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	105.300	
1624	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	67.300	
1625	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	67.300	
1626	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	67.300	
1627	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	67.300	
1628	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	61.700	
1629	22.0151.1594	Cặn Addis		44.800	44.800	
1630	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		58.600	58.600	
1631	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	142.500	
1632	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	142.500	
1633	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	125.000	
1634	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		58.600	58.600	
1635	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	185.700	
1636	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi		45.500	45.500	
1637	24.0305.1674	Demodex soi tươi		45.500	45.500	
1638	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		45.500	45.500	
1639	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	45.500	
1640	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		45.500	45.500	
1641	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	261.000	

1642	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000	87.000	
1643	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy		75.200	75.200	
1644	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	39.900	
1645	02.0085.1778	Điện tim thường		39.900	39.900	
1646	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	39.900	
1647	21.0014.1778	Điện tim thường		39.900	39.900	
1648	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	236.600	
1649	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	236.600	
1650	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp		144.300	144.300	
1651	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	215.800	
1652	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	215.800	
1653	03.0256.1799	Đo lưu huyết não		50.500	50.500	
1654	06.0040.1799	Đo lưu huyết não		50.500	50.500	
1655	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1656	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1657	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950.500	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1658	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

1659	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	953.800	
1660	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1661	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1662	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4.747.100	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1663	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1664	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1665	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]		269.500	269.500	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]		285.900	285.900	

3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	435.900	
4		Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	251.400	
5		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	70.200	
6		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.311.400	1.311.400	
7		Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	252.500	

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG SƠN

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-BVĐS ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Đông Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật	Giá		Ghi chú
				BHYT	Viện phí	
1	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.249.700	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	P2	2.389.900	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

9	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	P3	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
22	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

24	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
25	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
26	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
27	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	1.990.200	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2.475.900	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.104.300	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.959.100	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

37	03.3819.0559	Nối gân duỗi	P2	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
38	28.0340.0559	Nối gân duỗi	P1	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
39	03.3803.0559	Nối gân gấp	P1	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
40	28.0337.0559	Nối gân gấp	P2	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
41	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3.713.100	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.260.800	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan -	P2	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt

		Morgan hoặc Ferguson)				nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
48	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
49	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3.456.900	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
52	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
53	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.696.400	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

56	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
57	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
58	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
59	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
60	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
61	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
62	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.104.300	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2.782.400	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2.538.800	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

66	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.293.500	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	3.211.000	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	3.578.900	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1.773.600	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2.631.000	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3.193.100	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3.578.900	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	7.223.900	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2.872.900	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

75	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.155.200	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2.976.800	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	2.751.200	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2.976.800	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy

85	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
86	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3.204.200	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
93	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
94	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

95	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	P1	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
97	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	P2	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
98	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	P2	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
99	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	1.202.600	
100	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	P2	1.773.600	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	P1	2.631.000	2.631.000	
102	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	P1	3.193.100	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	P2	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	P2	2.595.700	2.595.700	

106	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	P2	2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	P2	2.432.400	2.432.400	
108	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	P2	2.436.100	2.436.100	
109	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	P2	2.595.700	2.595.700	